



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411033000030 ngày 7 tháng 7 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đầu tư có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300812161 (điều chỉnh lần 7) ngày 28 tháng 11 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Veerapong Sawatyanon | Chủ tịch |
| Ông Itthapat Sawatyanon | Thành viên |
| Ông Huỳnh Tiến Việt | Thành viên |
| Ông Lê Trần Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Lê Phụng Hào | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trường Hải | Thành viên |

Ban Giám đốc Ông Fan Weng Kee Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tòa nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung
Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Hội đồng Quản trị

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



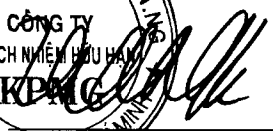
Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số: 16-01-243




Nguyễn Thanh Nghi
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc


Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 469.007.831.674 | 285.591.167.976 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 202.099.071.699 | 57.970.182.881 |
| Tiền | 111 | | 145.099.071.699 | 37.774.182.881 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 57.000.000.000 | 20.196.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 7 | 4.979.154.050 | 6.337.869.114 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 5.552.384.237 | 6.490.268.759 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (573.230.187) | (152.399.645) |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 203.453.351.507 | 155.106.861.736 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 146.926.755.537 | 95.983.714.356 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 28.636.962.524 | 14.588.937.300 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9 | 10.344.804.610 | 15.843.197.111 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10(a) | 24.263.567.645 | 31.948.955.478 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (6.718.738.809) | (3.257.942.509) |
| Hàng tồn kho | 140 | 12 | 41.632.249.842 | 54.028.339.586 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 46.535.704.893 | 57.798.744.337 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (4.903.455.051) | (3.770.404.751) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 16.844.004.576 | 12.147.914.659 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 17(a) | 2.687.445.797 | 2.164.311.665 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 14.155.376.786 | 9.434.163.395 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | 1.181.993 | 549.439.599 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | | 147.772.925.831 | 164.882.318.620 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.425.088.834 | 2.078.564.292 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 10(b) | 2.425.088.834 | 2.078.564.292 |
| Tài sản cố định | 220 | | 86.466.108.188 | 103.554.422.823 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 58.575.464.590 | 72.769.350.619 |
| Nguyên giá | 222 | | 221.809.187.696 | 222.197.928.983 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (163.233.723.106) | (149.428.578.364) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | 14 | 26.790.450.303 | 30.165.719.147 |
| Nguyên giá | 225 | | 34.623.112.020 | 37.791.715.523 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (7.832.661.717) | (7.625.996.376) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 1.100.193.295 | 619.353.057 |
| Nguyên giá | 228 | | 4.207.054.622 | 3.547.054.622 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.106.861.327) | (2.927.701.565) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 16 | 14.187.599.175 | 440.818.999 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 14.187.599.175 | 440.818.999 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 44.694.129.634 | 58.808.512.506 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 17(b) | 40.133.981.120 | 54.565.480.484 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 18 | 4.560.148.514 | 4.243.032.022 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 616.780.757.505 | 450.473.486.596 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 186.828.270.103 | 229.080.907.452 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 179.952.364.515 | 210.780.318.099 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 11.361.493.097 | 14.159.281.817 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 415.524.875 | 785.208.657 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 7.050.687.554 | 4.114.739.681 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 4.076.317.390 | 3.506.752.981 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 13.248.760.063 | 11.079.833.778 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 8.482.056.792 | 6.456.480.570 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 2.510.461.202 | 53.866.889.095 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23(a) | 132.807.063.542 | 116.811.131.520 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 6.875.905.588 | 18.300.589.353 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 117.000.000 | 3.751.325.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23(b) | 6.758.905.588 | 12.031.512.761 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 24 | - | 2.517.751.592 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 429.952.487.402 | 221.392.579.144 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 429.952.487.402 | 221.392.579.144 |
| Vốn cổ phần | 411 | 26 | 205.400.000.000 | 163.400.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 205.400.000.000 | 163.400.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 94.625.673.463 | 1.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (600.000.000) | (600.000.000) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 27 | 14.907.569.048 | 14.907.569.048 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 115.619.244.891 | 42.685.010.096 |
| - <i>Lợi nhuận sau thuế/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước</i> | 421a | | 1.725.010.096 | (39.472.997.409) |
| - <i>Lợi nhuận sau thuế năm nay</i> | 421b | | 113.894.234.795 | 82.158.007.505 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 616.780.757.505 | 450.473.486.596 |

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Đặng Thị Mỹ Kim
Kế toán Trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2016 VND | 2015 VND |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 01 | 30 | 508.465.531.868 | 462.146.799.121 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 30 | 26.000.000 | 199.176.270 |
| Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | 30 | 508.439.531.868 | 461.947.622.851 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 31 | 292.391.937.136 | 305.445.355.567 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 216.047.594.732 | 156.502.267.284 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 32 | 3.535.925.083 | 6.241.674.153 |
| Chi phí tài chính | 22 | 33 | 12.319.931.731 | 13.699.222.418 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 8.761.792.631 | 9.284.368.717 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 34 | 30.054.722.552 | 23.959.478.132 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 35 | 47.403.603.010 | 37.887.612.421 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 129.805.262.522 | 87.197.628.466 |
| Thu nhập khác | 31 | 36 | 2.679.202.186 | 128.534.722 |
| Chi phí khác | 32 | 37 | 1.084.592.318 | 2.099.000.799 |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.594.609.868 | (1.970.466.077) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2016 VND | 2015 VND |
|--|--------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 131.399.872.390 | 85.227.162.389 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 39 | 17.822.754.087 | 6.423.711.480 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 39 | (317.116.492) | (3.354.556.596) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 113.894.234.795 | 82.158.007.505 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 40 | 6.111 | 5.047 |

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Đặng Thị Mỹ Kim
Kế toán Trưởng



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã | Thuyết | 2016 | 2015 |
|--|-----------|---------------|-------------------------|------------------------|
| | số | minh | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | 131.399.872.390 | 85.227.162.389 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 23.409.150.911 | 24.851.949.604 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 4.869.892.256 | 2.331.278.352 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (563.132.499) | (495.000.000) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.277.178.893) | (2.175.584.243) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 8.761.792.631 | 9.284.368.717 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 166.600.396.796 | 119.024.174.819 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (60.358.253.382) | (38.339.657.953) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 11.263.039.444 | (12.252.092.081) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (490.433.234) | 17.218.921.416 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (96.539.112) | (67.591.664) |
| | | | 116.918.210.512 | 85.583.754.537 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.797.494.534) | (9.536.878.611) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (14.913.333.004) | (9.666.098.837) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.372.966.706) | (55.348.250) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | 90.834.416.268 | 66.325.428.839 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (42.544.971.625) | (13.545.824.337) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 19.952.412.584 | - |
| Tiền chi cho vay các đơn vị khác | 23 | | (1.060.100.000) | (1.359.500.001) |
| Tiền thu hồi cho vay các đơn vị khác | 24 | | 5.959.122.607 | 6.202.262.000 |
| Tiền chi cho các khoản đầu tư | 25 | | (247.200.000) | (9.632.235.000) |
| Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư | 26 | | 695.192.516 | 7.976.326.668 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 980.392.634 | 545.939.312 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (16.265.151.284) | (9.813.031.358) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2016 VND | 2015 VND |
|--|--------------|--------------------|------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | 135.625.673.463 | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 242.805.336.012 | 265.105.380.702 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (227.080.468.261) | (245.551.770.830) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (11.267.434.381) | (18.635.256.960) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (70.973.040.668) | (30.737.602.765) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | | 69.110.066.165 | (29.819.249.853) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 143.679.331.149 | 26.693.147.628 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 57.970.182.881 | 30.782.035.253 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | 449.557.669 | 495.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 6 | 202.099.071.699 | 57.970.182.881 |

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Đặng Thị Mỹ Kim
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty có một Trụ sở chính tại Tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (“Trụ sở chính”) theo Giấy phép Đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư.

Công ty đã thành lập chi nhánh đầu tiên (“Chi nhánh”) và chi nhánh thứ hai (“Chi nhánh 2”) tại Tỉnh Long An lần lượt theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 50212000009 ngày 30 tháng 9 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 50212000021 ngày 11 tháng 1 năm 2011 được cấp bởi Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Long An trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dây thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 493 nhân viên (1/1/2016: 474 nhân viên).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------|
| ▪ nhà cửa | 3-20 năm |
| ▪ nhà xưởng và máy móc | 2-13 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3-8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyên | 3-10 năm |

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty và đã được trả hết trong năm 2016.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được phát hành lại sau đó, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính, mà được ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu sở hữu (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 7).

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng do đó yêu cầu cho việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông của Công ty và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại dây thùng bện propylen polime (PP) và polyethene (PE), các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp phụ thuộc vào biến động mùa vụ của các mùa đánh bắt cá. Các mùa đánh bắt cá chủ yếu thường kéo dài từ tháng ba đến tháng tư và từ tháng chín đến tháng mười trong năm.

5. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu bán các loại dây thùng bện và các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị dùng trong nông ngư nghiệp. Do đó, Công ty chỉ hoạt động trong một bộ phận này. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 295.134.959 | 188.543.154 |
| Tiền gửi ngân hàng | 144.803.936.740 | 37.585.639.727 |
| Các khoản tương đương tiền | 57.000.000.000 | 20.196.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 202.099.071.699 | 57.970.182.881 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2016 | | | | 1/1/2016 | | | |
|---|------------|----------------|--------------------------|-----------------------------|----------|----------------|--------------------------|-----------------------------|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Công ty Cổ Phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn | 38.890 | 1.113.477.987 | 980.028.000 | (133.449.987) | 29.178 | 967.943.377 | 1.073.750.400 | - |
| Công ty Cổ Phần Kho vận Giao nhận Ngoại Thương * | 20.580 | 982.916.196 | 1.088.682.000 | - | 17.900 | 983.155.000 | 1.781.050.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại TNG | 50.267 | 936.260.000 | 613.257.400 | (317.975.900) | 45.600 | 936.260.000 | 866.400.000 | (69.860.000) |
| Công ty Cổ Phần Thủy điện Thác Bà | 32.100 | 832.840.740 | 802.500.000 | (30.340.740) | 32.100 | 832.840.740 | 844.230.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Thủy điện Thác Mơ | 24.860 | 681.911.222 | 646.360.000 | (35.551.222) | 24.860 | 681.911.222 | 725.912.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Ô tô TMT * | 600 | 27.432.782 | 8.580.000 | (18.852.782) | 14.100 | 744.510.000 | 719.100.000 | (25.410.000) |
| Các khoản đầu tư khác | 25.433 | 977.545.310 | 1.463.975.950 | (37.059.556) | 26.001 | 1.343.648.420 | 1.317.688.300 | (57.129.645) |
| | | 5.552.384.237 | 5.603.383.350 | (573.230.187) | | 6.490.268.759 | 7.328.130.700 | (152.399.645) |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

* Các biến động định lượng của chứng khoán kinh doanh là do cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm.

Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 152.399.645 | 26.909.998 |
| Dự phòng lập trong năm | 420.830.542 | 125.489.647 |
| Số dư cuối năm | <u>573.230.187</u> | <u>152.399.645</u> |

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái | 73.295.192.329 | 50.264.386.512 |
| Cửa hàng Ngọc Tỷ | 41.893.798.510 | 22.793.423.676 |
| Các khách hàng khác | 31.737.764.698 | 22.925.904.168 |
| | <u>146.926.755.537</u> | <u>95.983.714.356</u> |

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các công ty liên quan

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Cổ đông | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh | 3.692.800 | 3.692.800 |
| Công ty liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam | 66.287.204 | 121.217.204 |
| | <u>69.979.999</u> | <u>124.910.000</u> |

Khoản phải thu thương mại từ cổ đông và công ty liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải thu của khách hàng với giá trị ghi sổ tối thiểu là 40.000 triệu VND của Công ty (1/1/2016: 30.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23(a)).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu về cho vay**

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cho vay từ: | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh – một cổ đông | 9.621.850.000 | 8.887.816.562 |
| ▪ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn – một bên liên quan | - | 5.867.703.731 |
| ▪ Người lao động | 722.954.610 | 1.087.676.818 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 10.344.804.610 | 15.843.197.111 |
| | <hr/> | <hr/> |

Phải thu về cho vay phản ánh các khoản cho vay không được đảm bảo và hưởng lãi suất từ 7,75% đến 10% một năm (trong năm 2015: từ 7,75% đến 14% một năm).

10. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác từ các cổ đông (Thuyết minh số 10(b)) | 259.669.000 | 18.361.749.347 |
| Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 10(b)) | 16.673.728.641 | 2.623.297.599 |
| Phải thu từ nhân viên | 4.115.355.113 | 1.316.337.386 |
| Đặt cọc ngắn hạn | 1.331.706.496 | 6.361.760.024 |
| Phải thu thuế giá trị gia tăng từ các hợp đồng thuê tài chính | 1.512.192.571 | 1.735.641.379 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 370.915.824 | 1.550.169.743 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 24.263.567.645 | 31.948.955.478 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các cổ đông và các bên liên quan**

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các cổ đông: | | |
| ▪ Ông Veerapong Sawatyanon | 259.669.000 | 259.669.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh | - | 16.446.697.347 |
| ▪ Ông Itthapat Sawatyanon | - | 1.655.383.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 259.669.000 | 18.361.749.347 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan: | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn | 16.673.728.641 | 422.355.759 |
| ▪ Bà Ngô Từ Đông Khanh | - | 2.200.941.840 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 16.673.728.641 | 2,623,297,599 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các cổ đông và từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

(c) Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ dài hạn tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 14 và Thuyết minh 23(b)).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/12/2016 | | | 1/1/2016 | | | | |
|--|----------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Số năm quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số năm quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt | Hơn 4 năm 1-2 năm | 2.386.917.117 | (2.386.917.117) | - | Hơn 3 năm 0,5-1 năm | 2.386.917.117 | (2.386.917.117) | - |
| - Swe Myint Aung | 0,5-7 năm | 2.458.459.177 | (1.229.229.589) | 1.229.229.588 | 3-5 năm | 2.428.161.264 | - | 2.428.161.264 |
| - Khác | | 6.645.849.849 | (3.102.592.103) | 3.543.257.746 | | 893.162.208 | (871.025.392) | 22.136.816 |
| | | <u>11.491.226.143</u> | <u>(6.718.738.809)</u> | <u>4.772.487.334</u> | | <u>5.708.240.589</u> | <u>(3.257.942.509)</u> | <u>2.450.298.080</u> |

Trong đó:

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi – ngắn hạn (3.257.942.509)

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 3.257.942.509 | 3.600.038.218 |
| Dự phòng lập trong năm | 3.460.796.300 | - |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | - | (342.095.709) |
| Số dư cuối năm | <u>6.718.738.809</u> | <u>3.257.942.509</u> |

12. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | | 1/1/2016 | |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 1.937.525.850 | - | 1.044.973.875 | - |
| Nguyên vật liệu | 18.636.886.585 | (959.753.280) | 23.430.288.430 | (753.837.887) |
| Công cụ và dụng cụ | 3.211.356.369 | (315.897.976) | 2.857.668.597 | (315.897.976) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 305.174.897 | - | 882.274.028 | - |
| Thành phẩm | 6.002.867.696 | (1.199.048.077) | 15.239.801.934 | (517.429.365) |
| Hàng hóa | 14.424.140.938 | (2.428.755.718) | 10.018.208.712 | (2.183.239.523) |
| Hàng gửi đi bán | 2.017.752.558 | - | 4.325.528.761 | - |
| | <u>46.535.704.893</u> | <u>(4.903.455.051)</u> | <u>57.798.744.337</u> | <u>(3.770.404.751)</u> |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 3.770.404.751 | 2.520.369.821 |
| Dự phòng lập trong năm | 1.133.050.300 | 1.250.034.930 |
| Số dư cuối năm | <u>4.903.455.051</u> | <u>3.770.404.751</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ tối thiểu là 35.000 triệu VND (1/1/2016: 30.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23(a)).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND | Nhà xưởng và máy móc VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|---|----------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 55.476.087.784 | 156.109.563.359 | 1.912.139.791 | 8.700.138.049 | 222.197.928.983 |
| Tăng trong năm | 714.256.450 | 4.144.205.000 | - | - | 4.858.461.450 |
| Chuyển từ tài sản thuê tài chính | - | 9.116.111.743 | - | - | 9.116.111.743 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 64.290.000 | 685.439.999 | - | - | 749.729.999 |
| Thanh lý | - | (10.556.514.458) | - | - | (10.556.514.458) |
| Xóa sổ | - | (4.556.530.021) | - | - | (4.556.530.021) |
| Số dư cuối năm | 56.254.634.234 | 154.942.275.622 | 1.912.139.791 | 8.700.138.049 | 221.809.187.696 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.962.022.961 | 116.465.785.664 | 1.709.210.358 | 6.291.559.381 | 149.428.578.364 |
| Khấu hao trong năm | 2.478.105.412 | 15.140.107.098 | 53.198.448 | 672.415.488 | 18.343.826.446 |
| Chuyển từ tài sản thuê tài chính | - | 4.679.499.362 | - | - | 4.679.499.362 |
| Thanh lý | - | (4.714.446.798) | - | - | (4.714.446.798) |
| Xóa sổ | - | (4.503.734.268) | - | - | (4.503.734.268) |
| Số dư cuối năm | 27.440.128.373 | 127.067.211.058 | 1.762.408.806 | 6.963.974.869 | 163.233.723.106 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 30.514.064.823 | 39.643.777.695 | 202.929.433 | 2.408.578.668 | 72.769.350.619 |
| Số dư cuối năm | 28.814.505.861 | 27.875.064.564 | 149.730.985 | 1.736.163.180 | 58.575.464.590 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 100.032 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 74.764 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 28.815 triệu VND (1/1/2016: 30.338 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23(a)).

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

| | Nhà xưởng và máy móc VND |
|--------------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 37.791.715.523 |
| Tăng trong năm | 5.947.508.240 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (9.116.111.743) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 34.623.112.020 |
| | <hr/> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 7.625.996.376 |
| Khấu hao trong năm | 4.886.164.703 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (4.679.499.362) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 7.832.661.717 |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 30.165.719.147 |
| Số dư cuối năm | 26.790.450.303 |
| | <hr/> |

Công ty thuê thiết bị sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Công ty có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận. Các tài sản thuê này được thế chấp để đảm bảo nợ thuê tài chính trong Thuyết minh số 23(b).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|---|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 2.728.847.384 | 818.207.238 | 3.547.054.622 |
| Tăng trong năm | - | 220.000.000 | 220.000.000 |
| Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 440.000.000 | 440.000.000 |
| Số dư cuối năm | 2.728.847.384 | 1.478.207.238 | 4.207.054.622 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư cuối năm | 2.728.847.384 | 198.854.181 | 2.927.701.565 |
| Khấu hao trong năm | - | 179.159.762 | 179.159.762 |
| Số dư cuối năm | 2.728.847.384 | 378.013.943 | 3.106.861.327 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | - | 619.353.057 | 619.353.057 |
| Số dư cuối năm | - | 1.100.193.295 | 1.100.193.295 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản cố nguyên giá 2.890 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 2.890 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, quyền sử dụng đất với nguyên giá 2.729 triệu VND (1/1/2016: không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm | 440.818.999 | 407.719.613 |
| Tăng trong năm | 14.936.510.175 | 197.219.000 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (749.729.999) | (164.119.614) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (440.000.000) | - |
| Số dư cuối năm | 14.187.599.175 | 440.818.999 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|----------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nhà cửa | 8.609.027.856 | - |
| Nhà xưởng và máy móc | 5.315.846.500 | 440.818.999 |
| Thiết bị văn phòng | 262.724.819 | - |
| | 14.187.599.175 | 440.818.999 |

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh các khoản chi phí xây dựng (cho chi nhánh thứ ba: 8.609 triệu VND) và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong (cho Trụ sở Chính: 5.316 triệu VND; cho Chi nhánh 1: 263 triệu VND).

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ và dụng cụ | 2.687.445.797 | 2.164.311.665 |
| | 2.687.445.797 | 2.164.311.665 |

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất | Công cụ và | Tổng |
|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | trả trước | dụng cụ | VND |
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 54.057.946.646 | 507.533.838 | 54.565.480.484 |
| Tăng trong năm | - | 1.037.274.400 | 1.037.274.400 |
| Phân bổ trong năm | (1.074.520.811) | (389.348.609) | (1.463.869.420) |
| Thanh lý | (14.004.904.344) | - | (14.004.904.344) |
| | 38.978.521.491 | 1.155.459.629 | 40.133.981.120 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí đất trả trước có giá trị ghi sổ là 38.979 triệu VND (1/1/2016: 41.676 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.343.747.762 | 651.588.502 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 962.778.044 | 754.080.950 |
| Phải trả và dự phòng | 2.313.941.399 | 2.285.293.153 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | (121.746.980) | (99.000.000) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 61.428.289 | 651.069.417 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 4.560.148.514 | 4.243.032.022 |

19. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 31/12/2016 | | 1/1/2016 | |
|--|-------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH Nhựa SCG | 2.911.199.850 | 2.911.199.850 | 2.005.631.200 | 2.005.631.200 |
| Amos Paints Company Limited | 1.685.753.510 | 1.685.753.510 | - | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Hợp Phú | 1.658.300.000 | 1.658.300.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa OPEC | - | - | 3.950.100.000 | 3.950.100.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái | - | - | 2.937.374.550 | 2.937.374.550 |
| Các nhà cung cấp khác | 5.106.239.737 | 5.106.239.737 | 5.266.176.067 | 5.266.176.067 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 11.361.493.097 | 11.361.493.097 | 14.159.281.817 | 14.159.281.817 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

| | 31/12/2016 | | 1/1/2016 | |
|--|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh | 265.628.000 | 265.628.000 | 70.749.000 | 70.749.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn | - | - | 9.220.896 | 9.220.896 |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2016 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Cán trừ VND | Phân loại sang thuế phải thu VND | 31/12/2016 VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------|--|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 52.843.274.798 | (13.124.961.431) | (39.718.313.367) | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 63.577.312 | 1.856.931.036 | (1.280.964.647) | (70.248.544) | - | 569.295.157 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.051.162.369 | 17.822.754.087 | (14.913.333.004) | (479.191.055) | - | 6.481.392.397 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 437.049.403 | (438.231.396) | - | 1.181.993 | - |
| | 4.114.739.681 | 72.960.009.324 | (29.757.490.478) | (40.267.752.966) | 1.181.993 | 7.050.687.554 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khuyến mãi | 7.012.347.211 | 6.741.964.208 |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị | 3.620.000.000 | 1.700.000.000 |
| Phí dịch vụ chuyên môn | 177.954.000 | 352.249.993 |
| Chi phí vận chuyển | 190.934.554 | 303.047.685 |
| Chi phí lãi vay | - | 35.701.903 |
| Chi phí khác | 2.247.524.298 | 1.946.869.989 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 13.248.760.063 | 11.079.833.778 |

22. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 1.779.969.660 | 53.356.032.515 |
| Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 342.752.431 | 356.734.590 |
| Các khoản phải trả khác | 387.739.111 | 154.121.990 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.510.461.202 | 53.866.889.095 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 1/1/2016 | | Biến động trong năm | | 31/12/2016 | |
|---|--------------------|---------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|
| | Giá trị ghi số VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Thanh toán VND | Giá trị ghi số VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 99.680.460.797 | 99.680.460.797 | 242.805.336.012 | (218.151.961.144) | 124.333.835.665 | 124.333.835.665 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23(b)) | 17.130.670.723 | 17.130.670.723 | 8.473.227.877 | (17.130.670.723) | 8.473.227.877 | 8.473.227.877 |
| | 116.811.131.520 | 116.811.131.520 | 251.278.563.889 | (235.282.631.867) | 132.807.063.542 | 132.807.063.542 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|---|------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------|
| (i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam | VND | 6,1%-6,3% | 68.508.618.715 | - |
| (ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | VND | 5,9% - 6% | 55.825.216.950 | 39.049.006.113 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | VND | 7,4% - 9,4% | - | 27.333.288.858 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam | VND | 7,6% - 10,0% | - | 19.468.735.392 |
| Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam | VND | 7,5% - 10% | - | 5.509.346.266 |
| Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam | USD | 3,5% - 5% | - | 4.561.989.168 |
| Các cổ đông | VND | 12% | - | 3.758.095.000 |
| | | | 124.333.835.665 | 99.680.460.797 |

(i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 70.000 triệu VND (1/1/2016: không). Khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh 1 với giá trị ghi sổ lần lượt là 8.640 triệu VND và 5.247 triệu VND và khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho của Công ty với giá trị ghi sổ nhỏ nhất là 40.000 triệu VND và 35.000 triệu VND (1/1/2016: không).

(ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND (1/1/2016: 40.000 triệu VND). Khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Trụ sở chính với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.407 triệu VND và 2.729 triệu VND. (1/1/2016: nhà cửa: 1.483 triệu VND).

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|---|---------------------------|-------------------------|
| Vay dài hạn (*) | 3.333.333.019 | 12.486.486.163 |
| Nợ thuê tài chính (**) | 11.898.800.446 | 16.675.697.321 |
| | 15.232.133.465 | 29.162.183.484 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23(a)) | (8.473.227.877) | (17.130.670.723) |
| | 6.758.905.588 | 12.031.512.761 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(*) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|--|-----------|--------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| (i) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam | VND | 9,2% | 2014-2018 | 3.333.333.019 | 6.000.000.004 |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam | VND | 7,9%-12,2% | 2012-2016 | - | 6.486.486.159 |
| | | | | 3.333.333.019 | 12.486.486.163 |

- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.000 triệu VND (1/1/2016: 10.000 triệu VND). Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả đều trong vòng 45 tháng kể từ tháng thứ 4 tính từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất của Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ lần lượt là 18.768 triệu VND và 33.732 triệu VND (1/1/2016: 20.284 triệu VND và 34.625 triệu VND) và bảo lãnh cá nhân của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

() Nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

| | 31/12/2016 | | |
|----------------------------|---|----------------------|-----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng một năm | 6.561.524.457 | 754.963.244 | 5.806.561.213 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 6.455.982.839 | 363.743.606 | 6.092.239.233 |
| | 13.017.507.296 | 1.118.706.850 | 11.898.800.446 |
| | 1/1/2016 | | |
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng một năm | 8.956.459.722 | 978.941.822 | 7.977.517.900 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 9.078.579.393 | 380.399.972 | 8.698.179.421 |
| | 18.035.039.115 | 1.359.341.794 | 16.675.697.321 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

| | Trợ cấp thời việc VND |
|------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 2.517.751.592 |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (2.372.966.706) |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (144.784.886) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | <hr/> - |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|-----------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 163.400.000.000 | 1.000.000.000 | (600.000.000) | 14.907.569.048 | 29.534.369.191 | 208.241.938.239 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 82.158.007.505 | 82.158.007.505 |
| Cổ tức (Thuyết minh số 28) | - | - | - | - | (69.007.366.600) | (69.007.366.600) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 163.400.000.000 | 1.000.000.000 | (600.000.000) | 14.907.569.048 | 42.685.010.096 | 221.392.579.144 |
| Phát hành cổ phiếu | 42.000.000.000 | 93.625.673.463 | - | - | - | 135.625.673.463 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 113.894.234.795 | 113.894.234.795 |
| Cổ tức (Thuyết minh số 28) | - | - | - | - | (40.960.000.000) | (40.960.000.000) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 205.400.000.000 | 94.625.673.463 | (600.000.000) | 14.907.569.048 | 115.619.244.891 | 429.952.487.402 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2016 | | 1/1/2016 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành - mệnh giá | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.540.000 | 205.400.000.000 | 16.340.000 | 163.400.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (60.000) | (600.000.000) | (60.000) | (600.000.000) |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá | 20.480.000 | 204.800.000.000 | 16.280.000 | 162.800.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần hiện đang lưu hành trong năm như sau:

| | 2016 | | 2015 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu năm – hiện đang lưu hành | 16.280.000 | 162.800.000.000 | 16.280.000 | 162.800.000.000 |
| Số cổ phiếu đã phát hành trong năm (*) | 4.200.000 | 42.000.000.000 | - | - |
| Số dư cuối năm - hiện đang lưu hành | 20.480.000 | 204.800.000.000 | 16.280.000 | 162.800.000.000 |

(*) Ngày 9 tháng 6 năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng Số 31/GCN-UBCK. Công ty có quyền chào bán 4.200.000 cổ phiếu phổ thông với giá chào bán là 33.000 đồng/cổ phiếu.

Hội đồng Quản trị đã chấp thuận sử dụng số tiền thu được từ cổ phiếu phát hành trong năm để tài trợ cho việc xây dựng chi nhánh thứ ba. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, số tiền chi trả cho xây dựng chi nhánh thứ ba là 31.139 triệu VND (nhà cửa: 8.609 triệu VND (Thuyết minh 16) và Trả trước cho nhà cung cấp cho nhà xưởng và máy móc: 22.530 triệu VND).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT/BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Theo đó, tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá 21.036 VND bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được qui đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.907.569.048 VND được trình bày như khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

28. Cổ tức

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 26 tháng 11 năm 2016, Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền là 40.960.000.000 VND tương đương 2.000 VND một cổ phiếu (cho năm 2015: phân phối khoản cổ tức bằng tiền 69.007.366.600 VND tương đương 4.200 VND một cổ phiếu).

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 1.506.453.625 | 2.022.114.700 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 491.000.000 | 913.453.625 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.997.453.625 | 2.935.568.325 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Ngoại tệ

| | 31/12/2016 | | 1/1/2016 | |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 1.381.114 | 31.377.636.623 | 1.199.489 | 26.916.546.624 |
| | | <hr/> | | <hr/> |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 88.206.861.783 | - |

30. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 508.465.531.868 | 462.146.799.121 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (26.000.000) | (199.176.270) |
| Doanh thu thuần | 508.439.531.868 | 461.947.622.851 |

31. Giá vốn hàng bán

| | 2016 VND | 2015 VND |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 291.258.886.836 | 304.195.320.637 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.133.050.300 | 1.250.034.930 |
| Giá vốn hàng bán | 292.391.937.136 | 305.445.355.567 |



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|---------------------|---------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.818.274.348 | 2.899.258.189 |
| Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay | 1.428.561.072 | 1.985.260.972 |
| Cổ tức | 285.865.000 | 334.545.000 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 3.224.663 | 1.022.609.992 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.535.925.083 | 6.241.674.153 |

33. Chi phí tài chính

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---|---------------------|---------------------|
| Chi phí lãi vay | 8.761.792.631 | 9.284.368.717 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.644.191.889 | 4.103.160.565 |
| Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 493.116.669 | 177.902.012 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 420.830.542 | 125.489.647 |
| Chi phí tài chính khác | - | 8.301.477 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 12.319.931.731 | 13.699.222.418 |

34. Chi phí bán hàng

| | 2016 VND | 2015 VND |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên | 4.154.101.342 | 4.340.707.223 |
| Chi phí khuyến mãi | 16.188.858.561 | 9.754.506.659 |
| Chi phí vận chuyển | 2.105.625.860 | 1.866.787.449 |
| Chi phí công tác | 976.228.675 | 1.839.915.454 |
| Chi phí hàng mẫu | 23.389.785 | 448.985.373 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 313.606.940 | 240.361.699 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | - | 43.721.325 |
| Chi phí bán hàng khác | 6.292.911.389 | 5.424.492.950 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 30.054.722.552 | 23.959.478.132 |

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|----------------|----------------|
| Chi phí nhân viên | 13.398.981.013 | 13.875.033.257 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.456.963.125 | 919.361.780 |
| Chi phí liên quan đến thuê đất | 1.074.520.811 | 1.198.129.549 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.971.875.960 | 6.667.096.118 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi lập/(hoàn nhập) trong năm | 3.460.796.300 | (342.095.709) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 19.040.465.801 | 15.570.087.426 |
| | 47.403.603.010 | 37.887.612.421 |

36. Thu nhập khác

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|---------------|-------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn | 105.440.580 | - |
| Thu nhập từ tiền phạt liên quan đến thuê đất | 2.420.417.238 | - |
| Thu nhập khác | 153.344.368 | 128.534.722 |
| | 2.679.202.186 | 128.534.722 |

37. Chi phí khác

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| Lỗ do xóa sổ tài sản cố định hữu hình | 52.795.753 | 431.718.464 |
| Các khoản chi phí liên quan đến thuế | 959.446.326 | 1.637.632.177 |
| Chi phí khác | 72.350.239 | 29.650.158 |
| | 1.084.592.318 | 2.099.000.799 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 144.995.917.319 | 199.521.143.460 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 58.276.457.760 | 52.586.732.016 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 23.409.150.911 | 24.851.949.604 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 143.168.736.708 | 90.332.621.040 |

39. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 15.592.744.490 | 6.423.711.480 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 2.230.009.597 | - |
| | 17.822.754.087 | 6.423.711.480 |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (317.116.492) | (3.354.556.596) |
| | 17.505.637.595 | 3.069.154.884 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 131.399.872.390 | 85.227.162.389 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 26.279.974.478 | 18.749.975.726 |
| Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất | - | 424.303.203 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau trong chi nhánh và thu nhập khác | - | (18.318.438) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.155.258.807 | 1.124.081.768 |
| Ưu đãi thuế | (12.526.913.235) | (13.931.320.319) |
| Thu nhập không chịu thuế | (57.173.000) | (73.599.900) |
| Thay đổi trong chênh lệch tạm thời không được ghi nhận | 424.480.948 | (3.205.967.156) |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 2.230.009.597 | - |
| | 17.505.637.595 | 3.069.154.884 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp điều chỉnh, Trụ sở Chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% lợi nhuận chịu thuế cho năm 2016 (năm 2015: 22%).

Các điều khoản trên giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh cho phép Chi nhánh được giảm thuế thu nhập cho ba năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến 2011), và được giảm 50% thuế thu nhập cho 5 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2016).

Các điều khoản trên giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh 2 cho phép Chi nhánh 2 được giảm thuế thu nhập cho hai năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2014 và 2015), và được giảm 50% thuế thu nhập cho 4 năm tiếp theo (đến năm 2019).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***40. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 113.894 triệu VND (2015: 82.158 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 18.638.904 (2015: 16.280.000), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 113.894.234.795 | 82.158.007.505 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2016 | 2015 |
|---|-------------|-------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm – hiện đang lưu hành | 16.280.000 | 16.280.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu mới phát hành trong năm | 2.358.904 | - |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm – hiện đang lưu hành | 18.638.904 | 16.280.000 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.111 | 5.047 |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | 2016 | 2015 |
|--|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh | | |
| Bán hàng | 5.454.546 | - |
| Mua tài sản cố định | 8.750.300.000 | 115.000.000 |
| Mua hàng | 43.290.000 | - |
| Mua dịch vụ | 202.040.000 | - |
| Phí bảo trì | 3.250.000.000 | 3.804.300.000 |
| Phí tư vấn | 1.640.000.000 | 1.400.000.000 |
| Chi phí sửa chữa | 417.780.000 | 384.941.455 |
| Thu nhập lãi cho vay | 734.033.333 | 732.027.778 |
| Trả trước cho nhà cung cấp cho nhà xưởng và máy móc | 22.530.000.000 | - |
| Cần từ khoản phải thu khác với cổ tức phải trả | 18.102.080.347 | - |
| Cần từ khoản phải thu khác từ bà Ngô Từ Đông Khanh với khoản phải trả cổ tức cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh | 2.200.941.840 | - |
| Cần từ khoản phải thu khác từ ông Nguyễn Trí Thanh với khoản phải trả cổ tức cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh | 1.260.000.000 | - |
| Cần từ khoản phải thu khác từ ông Itthapat Sawatyanon với khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh | 1.655.383.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn | | |
| Thu hồi nợ vay | 5.977.189.640 | 6.100.000.000 |
| Vốn hóa thu nhập lãi cho vay | 109.485.909 | 1.041.861.300 |
| Phí dịch vụ | 361.701.605 | 678.529.030 |
| Phí quản lý | - | 91.368.640 |
| Hoàn trả tiền thuê đất | 14.196.861.495 | - |
| Tiền phạt (liên quan đến thuê đất) | 2.420.417.238 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương | | |
| Mua tài sản cố định | - | 1.164.445.000 |
| Mua hàng | 1.180.879.000 | 273.835.163 |
| Phí dịch vụ | 1.902.461.300 | 1.240.970.221 |
| Các khoản phí khác | 145.000.000 | 400.583.480 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam | | |
| Mua hàng | 257.709.096 | - |
| Bà Ngô Từ Đông Khanh | | |
| Cần từ khoản phải thu khác từ bà Ngô Từ Đông Khanh với khoản phải trả cổ tức cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh | 2.200.941.840 | - |

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|---------------|---------------|
| Ông Itthapat Sawatyanon | | |
| Cần trừ khoản phải thu khác từ ông Itthapat Sawatyanon với khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh | 1.655.383.000 | - |
| Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | | |
| Lương và thù lao | 6.839.441.025 | 5.104.726.000 |

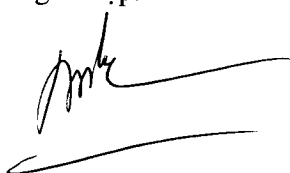
42. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|----------------|---------------|
| Cần trừ phải thu khác từ bên liên quan và cổ tức phải trả (*) | 21.563.022.187 | - |
| Cần trừ khoản phải thu khác từ ông Itthapat Sawatyanon với khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh | 1.655.383.000 | - |
| Cần trừ ký quỹ dài hạn phải trả với khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái | - | 2.000.000.000 |
| Thu nhập lãi cho vay được vốn hóa vào phải thu về cho vay | 734.033.438 | 1.773.889.078 |
| Cần trừ phải thu về cho vay từ người lao động với phải trả người lao động | 1.333.403.332 | 1.425.615.347 |
| Cần trừ ký quỹ dài hạn phải thu với nợ thuê tài chính | 245.587.500 | 390.102.741 |
| Nguyên giá tài sản cố định được mua lại bởi Chi nhánh và Chi nhánh 2 theo hợp đồng thuê tài chính | 5.947.508.240 | 9.730.000.000 |
| Thuế giá trị gia tăng phải thu từ hợp đồng thuê tài chính mới | 594.750.824 | - |

(*) Trong năm 2016, Công ty, ông Nguyễn Trí Thành (Cổ đông), bà Ngô Từ Đông Khanh (Cổ đông) và Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh (Cổ đông) đã đồng ý cần trừ các khoản phải thu khác với cổ tức phải trả.

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Đặng Thị Mỹ Kim
Kế toán Trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch